

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỎI HÀNH CHÍNH, DƯỠC, CNK, VTTBYT

Tháng 10 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
	Hoàng Xuân Sơn	V.08.01.02	0,000	0,00000	0,00	0,0		0,00000			0,0000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	T10 chuyển QL SKCB
1	Trần Dũng Cẩm	V.08.01.02	6,440	3,99600	0,30	0,8		2,89600			10,4360	24.420.240	22	2.964.780	1.355.328	508.248	254.124	169.416	169.416	338.832		22.641.372	
2	Hoàng Thị Kiều	01.002	5,760	3,06800	0,30	0,8		1,96800			8,8280	20.657.520	22	2.686.320	1.228.032	460.512	230.256	153.504	153.504	307.008		19.045.728	
Cộng ban giám đốc			12,200	7,06400	0,60	1,600	0,000	4,86400	0,00000	0,000	19,26400	45.077.760		5.651.100	2.583.360	968.760	484.380	322.920	322.920	645.840		41.687.100	
	Nông Bích Thủy	V.08.01.03	0,000	0,00000	0,00	0,0		0,00000	0,00000		0,0000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	T10 nghỉ hưu
3	Triệu Thị Thanh Hải	01.003	4,320	2,24600	0,30	0,5		1,44600			6,5660	15.364.440	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		14.180.166	
4	Đặng Kiều Hưng	V.08.05.13	4,650	1,69500	0,30			1,39500			6,3450	14.847.300	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		13.704.795	
5	Vũ Thúy Vinh	01.003	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
6	Hứa Thanh Châm	01.003	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,0000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thai sản T6-T11/25
7	Triệu Văn Hà	01.003	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
8	Trần Văn Bắc	V.05.02.07	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
9	Cà Thị Bảy	V.01.02.03	3,060	1,41800	0,30		0,2	0,91800			4,4780	10.478.520	22	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208		9.726.678	
10	Phạm Thị Nguyệt	02.008	4,060	1,94024	0,30			1,31544	0,3248		6,0002	14.040.562	22	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		12.963.216	Môi T10
11	Nhâm Thị Mai Yên	V.08.05.12	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
Cộng tổ chức hành chính			29,080	12,39624	2,40	0,500	0,200	8,97144	0,32480	0,000	41,47624	97.054.402		12.246.016	5.598.179	2.099.317	1.049.658	699.772	699.772	1.399.545		89.706.792	
12	Dương Đình Hải	V.08.01.03	3,660	2,17800	0,30	0,6		1,27800			5,8380	13.660.920	22	1.744.470	797.472	299.052	149.526	99.684	99.684	199.368		12.614.238	
13	Hoàng Chí Ngụy	1.002	4,400	2,27000	0,30	0,5		1,47000			6,6700	15.607.800	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		14.403.870	Môi T10
14	Phạm Thị Lan	V.11.06.14	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
15	Lương Thị Hồng Ánh	V.11.06.14	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
16	Phạm Thị Hương	V.08.05.12	3,990	1,69700	0,30		0,2	1,19700			5,6870	13.307.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.327.237	
17	Sầm Thanh Nga	V.08.05.13	3,340	1,30200	0,30			1,00200			4,6420	10.862.280	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.041.642	
18	Phạm Ngọc Thương	V.11.06.14	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
19	Nguyễn Thị Huyền	V.08.01.03	3,000	1,20000	0,30			0,90000			4,2000	9.828.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.090.900	
20	Hoàng Thanh Thủy	V.08.05.13	3,960	1,48800	0,30			1,18800			5,44800	12.748.320	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		11.775.348	
21	Lý Hữu Lâm	V.11.06.14	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
22	Lục Văn Bình	V.11.06.14	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
Cộng kế hoạch TH			37,680	16,23400	3,30	1,100	0,200	11,63400	0,00000	0,000	53,91400	126.158.760		15.880.410	7.259.616	2.722.356	1.361.178	907.452	907.452	1.814.904		116.630.514	
23	Tô Văn Đông	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860		1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
24	Hoàng Ban Mai	06.031	3,330	1,39900	0,30			0,99900		0,10	4,7290	11.065.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.247.679	

25	Dương Trọng Tuyền	10.004	4,060	1,51800	0,30			1,21800			5,5780	13.052.520	22	1.662.570	760.032	285.012	142.506	95.004	95.004	190.008		12.054.978	
26	Hoàng Thị Thảo	06.031	3,990	1,59700	0,30			1,19700		0,10	5,5870	13.073.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.093.237	
27	Phạm Thị Tâm	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
28	Lý Thị Duyên	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
29	Nguyễn Duy Đô	06.031	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
30	Nông Thị Xanh	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
31	Triệu Thị Tuệ	06.031	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
32	Nguyễn Thị Huế	V.01.02.02	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	Môi T10
33	Hứa Thị Vy	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
34	Nguyễn Thị Lan Hương	06.031	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
Cộng tài chính kế toán			41,350	16,20500	3,60	0,000	0,000	12,40500	0,00000	0,200	57,55500	134.678.700		16.932.825	7.740.720	2.902.770	1.451.385	967.590	967.590	1.935.180		124.519.005	
35	Lương Thị Hào	V.08.02.06	4,650	3,72500	0,30	0,6	0,2	2,62500			8,3750	19.597.500	22	2.149.875	982.800	368.550	184.275	122.850	122.850	245.700		18.307.575	
36	Hoàng Thị Thu Hương	V.08.08.22	4,320	1,59600	0,30			1,29600			5,9160	13.843.440	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		12.782.016	
37	Dương Thị Quyền	V.08.01.03	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
38	Chu Thị Thủy Linh	V.08.01.03	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
Cộng QLCLDT&CDT			14,640	7,62200	1,20	0,600	0,200	5,62200	0,00000	0,000	22,26200	52.093.080		6.240.780	2.852.928	1.069.848	534.924	356.616	356.616	713.232		48.348.612	
	Đinh Kim Cúc	V.08.05.12	0,000	0,00000	0,00	0,0		0,00000			0,0000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	T10 chuyển QLSKCB
39	Ma Đình Suất	V.08.04.10	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
40	Nguyễn Thị Tuyền	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
41	Nông Thị Hồng Hạnh	V.08.05.12	2,340	1,43600	0,30		0,2	0,93600			3,7760	8.835.840	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		8.260.902	
42	Đồng Thị Lai	V.08.05.12	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
43	Hứa Thị Hậu	V.08.05.12	3,000	1,70000	0,30		0,2	1,20000			4,7000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
44	Nguyễn Thị Phúc	V.08.05.12	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
Cộng phòng điều dưỡng			18,990	8,79700	1,80	0,000	0,400	6,59700	0,00000	0,000	27,78700	65.021.580		7.776.405	3.554.928	1.333.098	666.549	444.366	444.366	888.732		60.355.737	
45	Phạm Thị Bích Hằng	V.08.08.21	5,080	2,60400	0,30	0,6		1,70400			7,6840	17.980.560	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		16.584.984	
46	Nông Văn Diệp	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,0000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	Đi học
47	Đồng Phúc Trịnh	V.05.02.08	3,860	1,45800	0,30			1,15800			5,3180	12.444.120	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		11.495.718	
48	Trần Thị Thanh Thảo	V.08.01.03	2,670	1,10100	0,30			0,80100			3,7710	8.824.140	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.168.121	
49	Hoàng Thị Trang	06.031	4,650	1,69500	0,30			1,39500			6,3450	14.847.300	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		13.704.795	
50	Đồng Thị Dược	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
51	Trần Thị Tuyết Nhung	V.08.08.22	3,660	1,59800	0,30		0,2	1,09800			5,2580	12.303.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.404.458	
52	Dương Thị Ánh Hiệp	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
53	Hà Thị Thu Hiền	V.08.08.22	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
54	Bế Thị Minh Châm	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
Cộng phòng vật tư-TBYT			36,240	13,65200	2,70	0,60	0,20	10,15200	0,000	0,000	49,89200	116.747.280		15.085.980	6.896.448	2.586.168	1.293.084	862.056	862.056	1.724.112		107.695.692	
55	Hà Diệu Linh	V.08.08.21	4,400	2,76000	0,30	0,5		1,96000			7,1600	16.754.400	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		15.550.470	
56	Ninh Thị Phương Thảo	V.08.08.22	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
57	Nguyễn Thu Phương	V.08.08.22	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
58	Hoàng Thị Mai Trinh	V.08.08.22	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
59	Nguyễn Hà Thúy	V.08.08.22	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
	Nguyễn Thị Thu Hằng	V.08.08.22	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,0000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	T10 chuyển QLSKCB

60	Hà Thị Long Huệ	V.08.08.23	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,2400	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
61	Nguyễn Diệu Mai	V.08.08.22	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
62	Hoàng Huyền Hương	V.08.08.22	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,5000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
Cộng khoa được			26,810	13,82400	2,40	0,50	0,00	10,92400	0,000	0,000	40,63400	95.083.560		11.183.445	5.112.432	1.917.162	958.581	639.054	639.054	1.278.108		88.373.493	
63	Đào Thị Minh Thiện	V.08.04.10	4,980	3,33200	0,30	0,6	0,2	2,23200			8,3120	19.450.080	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		18.079.074	
64	Nông Thị Hới	V.08.05.12	3,330	2,53200	0,30	0,5	0,2	1,53200			5,8620	13.717.080	22	1.568.385	716.976	268.866	134.433	89.622	89.622	179.244		12.776.049	
65	Tô Thị Loan	V.08.05.13	3,960	1,58400	0,00		0,0	1,58400			5,5440	12.972.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		11.999.988	Đi học TN-T11/25
66	Lý Phương Thủy	V.08.05.13	3,860	2,04400	0,30		0,2	1,54400			5,9040	13.815.360	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		12.866.958	
67	Vũ Thị Hậu	V.08.05.13	3,330	1,83200	0,30		0,2	1,33200			5,1620	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
68	Nông Thị Minh Sao	V.08.05.13	3,340	1,83600	0,30		0,2	1,33600			5,1760	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
69	Hoàng Thị Thủy	V.08.05.12	3,990	1,59600	0,00		0,0	1,59600			5,5860	13.071.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.090.897	Đi học TN-T11/25
70	Lâm Quang Truyền	V.08.05.12	5,080	2,53200	0,30		0,2	2,03200			7,6120	17.812.080	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		16.563.924	
71	Hoàng Thế Anh	V.05.02.08	3,860	1,65800	0,30		0,2	1,15800			5,5180	12.912.120	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		11.963.718	
Cộng khoa chống nhiễm khuẩn			35,730	18,94600	2,100	1,10	1,40	14,3460	0,00000	0,00	54,67600	127.941.840		15.081.885	6.894.576	2.585.466	1.292.733	861.822	861.822	1.723.644		118.892.709	
Cộng lương HC			252,720	114,74024	20,100	6,000	2,600	85,51544	0,32480	0,200	367,46024	859.856.962		106.078.846	48.493.187	18.184.945	9.092.472	6.061.648	6.061.648	12.123.297		796.209.654	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Bảy trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm linh chín nghìn, sáu trăm năm mươi bốn đồng./.

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN

Mã QHNS: 1023417

Mẫu số C02-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG

Tháng 10 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Dương Thị Thúy Lan	V.08.01.03	4,740	3,03600	0,30	0,60		2,13600			7,77600	18.195.840	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912		16.883.802	
2	Nguyễn Thị Trang	V.08.05.13	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
3	Liêu Thị Yến	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
4	Hà Diệu Ván	V.08.01.03	2,670	1,06800	0,00			1,06800			3,73800	8.746.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.090.901	T10/25 học JT
5	Lưu Thị Bạch Tiềm	V.08.05.13	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
6	Hoàng Thị Như	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
7	Bàn Phúc Thông	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
8	Nguyễn Thị Kim Huệ	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
9	Hoàng Thị Thái	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	

10	Hoàng Trang Nhã	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30		1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	10.823.202	
11	Nguyễn Thị Trang	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30		1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820	11.762.595	
12	Lâm Thị Diên	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30		1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
Cộng khoa khám bệnh			39,880	20,79200	3,30	1,10	0,00	16,39200	0,00000	0,00	60,67200	141.972.480	264	16.781.310	7.671.456	2.876.796	1.438.398	958.932	958.932	1.917.864	131.903.694
13	Lương Văn Huệ	V.08.01.02	5,080	4,00800	0,00	0,60	3,40800		0,00	9,08800	21.265.920	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824	19.870.344	Đi học 31 Th- T10/25
14	Lý Hải Quỳnh	V.08.05.12	0,000	0,00000	0,00	0,00	0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T8/25- T1/26
15	Nguyễn Cao Nguyên	V.08.01.03	3,330	2,59800	0,30		1,99800		0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	13.053.339	
16	Trịnh Thái Hoàng	V.08.01.03	3,000	2,40000	0,30		1,80000		0,30	5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	11.898.900	
17	Hà Thị Thu Thương	V.08.01.03	2,340	2,00400	0,30		1,40400		0,30	4,34400	10.164.960	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.590.022	
18	Lục Thị Huệ Tâm	V.08.01.03	2,340	2,00400	0,30		1,40400		0,30	4,34400	10.164.960	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.590.022	
19	Hoàng Thị Quyên	V.08.01.03	3,330	2,59800	0,30		1,99800		0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	13.053.339	
20	Hà Trung Hiếu	V.08.01.03	3,000	2,40000	0,30		1,80000		0,30	5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	11.898.900	Món T10/25
21	Đinh Thị Thoan	V.08.05.13	3,960	2,97600	0,30		2,37600		0,30	6,93600	16.230.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	15.257.268	
22	Triệu Thị Dung	V.08.05.13	3,650	2,79000	0,30		2,19000		0,30	6,44000	15.069.600	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820	14.172.795	
23	Nguyễn Thị Vân	V.08.05.12	3,660	2,79600	0,30		2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	14.207.778	
24	Hoàng Thị Ly	V.08.05.13	3,330	2,59800	0,30		1,99800		0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	13.053.339	
25	Hoàng Văn Linh	V.08.05.13	3,030	1,81800	0,00		1,81800		0,00	4,84800	11.344.320	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	10.599.849	Đi học 31 Th- T10/25
26	Triệu Đức Hiệp	V.08.05.13	2,410	2,04600	0,30		1,44600		0,30	4,45600	10.427.040	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	9.834.903	
27	Nguyễn Quang Minh	V.08.05.13	3,340	2,60400	0,30		2,00400		0,30	5,94400	13.908.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	13.088.322	
28	Triệu Đức Lai	V.08.05.13	3,030	2,41800	0,30		1,81800		0,30	5,44800	12.748.320	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	12.003.849	
29	Lê Thị Hoa	V.08.05.13	2,100	1,86000	0,30		1,26000		0,30	3,96000	9.266.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	8.750.430	
Cộng khoa cấp cứu			50,930	39,91800	4,20	0,60	0,00	30,91800	0,00000	4,20	90,84800	212.584.320		21.101.535	9.646.416	3.617.406	1.808.703	1.205.802	1.205.802	2.411.604	199.923.399
30	Sầm Tư Thế	V.08.01.03	3,660	0,50000	0,00	0,50	0,00000		0,00	4,16000	9.734.400	22	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688	8.712.288	T11/23 đi học
31	Nguyễn giao Linh	V.08.05.12	4,320	3,51000	0,30	0,50	2,41000		0,30	7,83000	18.322.200	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576	17.137.926	
32	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	V.08.01.03	3,000	2,10000	0,30		1,50000		0,30	5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	11.196.900	
33	Phan Minh Phương	V.08.01.03	2,670	1,93500	0,30		1,33500		0,30	4,60500	10.775.700	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	10.119.681	
34	Hoàng Thị Lan	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30		1,17000		0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.042.462	
35	Triệu Việt Hoàng	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30		1,17000		0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.042.462	
36	Hoàng Thị Chanh	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30		1,17000		0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	9.042.462	T10 tăng mới
37	Bê Huyền Thương	V.08.05.13	2,100	1,65000	0,30		1,05000		0,30	3,75000	8.775.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	8.259.030	
38	Nông Văn Quân	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30		1,67000		0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	12.306.762	
39	Lê Thị Hiền	V.08.05.12	3,000	2,10000	0,30		1,50000		0,30	5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	11.196.900	
40	Phạm Thị Mến	V.08.05.12	3,660	2,43000	0,30		1,83000		0,30	6,09000	14.250.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	13.351.338	
41	Lương Thị Nụ	V.08.05.12	3,330	2,26500	0,30		1,66500		0,30	5,59500	13.092.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	12.274.119	
42	Nông Thị Hường	V.08.05.12	4,650	2,92500	0,30		2,32500		0,30	7,57500	17.725.500	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620	16.582.995	
43	Đinh Ngọc Lan	V.08.05.13	2,720	1,96000	0,30		1,36000		0,30	4,68000	10.951.200		1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296	10.282.896	
44	Triệu Văn Tụ	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30		1,67000		0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	12.306.762	
45	Triệu Văn Tuyền	V.08.05.13	3,340	1,67000	0,00		1,67000		0,00	5,01000	11.723.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	10.902.762	Đi học T9-T11/25

46	Nguyễn Thị Diệu	V.08.05.13	2,100	1,65000	0,30			1,05000		0,30	3,75000	8.775.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.259.030	
47	Hà Huyền Thu	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T7-T12/2025
48	Phượng Thị Thủy	16.130	3,630	1,96652	0,30		0,20	1,17612	0,29040		5,59652	13.095.857	22	1.605.404	733.899	275.212	137.606	91.737	91.737	183.475		12.132.615	
Cộng khoa HSTC&CD			55,880	36,51152	4,80	1,00	0,20	25,72112	0,29040	4,50	92,39152	216.196.157		23.411.279	10.702.299	4.013.362	2.006.681	1.337.787	1.337.787	2.675.575		202.149.390	
49	Lý Thị Hoài Phương	V.08.01.03	4,400	2,86000	0,30	0,50	0,10	1,96000			7,26000	16.988.400	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		15.784.470	Đi học từ T8/24
50	Đặng Trung Phong	V.08.05.12	4,320	2,82800	0,30	0,50	0,10	1,92800			7,14800	16.726.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.542.046	
51	Nguyễn Thị Thu Hiền	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
52	Nguyễn Thu Huyền	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
53	Nguyễn Minh Thu	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
54	Hà Thị Thu Hòa	V.08.05.13	3,650	1,86000	0,30		0,10	1,46000			5,51000	12.893.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.996.595	
55	Dương Thị Diệu	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
56	Nguyễn Thị Chiên	V.08.05.12	3,990	1,99600	0,30		0,10	1,59600			5,98600	14.007.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.026.897	
57	Hoàng Thị Diệu	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
58	Dương Thị Nương	V.08.05.13	3,650	1,86000	0,30		0,10	1,46000			5,51000	12.893.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.996.595	
59	Tạ Thị Thu Huyền	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
60	Lương Văn Trà	V.08.05.12	3,990	1,99600	0,30		0,10	1,59600			5,98600	14.007.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.026.897	
61	Hà Thị Hào	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	Đi học T9-T11/24
62	Hoàng Thị Thoa	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	
63	Trần Thị Tuyền	16.130	3,630	1,87214	0,30		0,20	1,15434	0,21780		5,50214	12.875.008	22	1.575.674	720.308	270.116	135.058	90.039	90.039	180.077		11.929.603	
Cộng khoa chạy thận			50,850	27,76014	4,50	1,00	1,60	20,44234	0,21780	0,00	78,61014	183.947.728		21.321.764	9.747.092	3.655.160	1.827.580	1.218.387	1.218.387	2.436.773		171.154.669	
64	Doanh Thị Linh	V.08.05.12	3,990	2,29600	0,00	0,50		1,79600			6,28600	14.709.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		13.606.047	Đi học 3T T8-T10/25
65	Hoàng Thị Diễm	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
66	Hoàng Huyền Trang	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	T3/25 đi học
67	Lê Thị Minh Anh	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	T10 học xong
68	Bê Thị Luyên	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
69	Triệu Thị Bái	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
70	Lưu Thị Thắm	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T8/25-T1/26
Cộng khoa nội A			19,030	9,81200	1,50	0,50	0,00	7,81200	0,00000	0,00	28,84200	67.490.280		7.997.535	3.656.016	1.371.006	685.503	457.002	457.002	914.004		62.691.759	
71	Nông Hà Mỹ Khánh	V.08.01.03	4,740	2,89600	0,30	0,50		2,09600			7,63600	17.868.240	22	2.145.780	980.928	367.848	183.924	122.616	122.616	245.232		16.580.772	
72	Hoàng Thị Hân	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
73	Nguyễn Thị Hồng Thái	V.08.01.03	3,330	0,00000	0,00			0,00000			3,33000	7.792.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		6.974.019	T1/24 đi học
74	Hoàng Thị Huế	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
75	Hoàng Thị Hà	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/24 đi học
76	Triệu Thị Hương Giang	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
77	Lê Thùy Dương	V.08.01.03	3,000	1,20000	0,00			1,20000			4,20000	9.828.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.090.900	T10 đi học 3T
78	Nông Thị Hương Nhài	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/24 đi học
79	Lưu Thị Tâm	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
80	Lý Thị Chính	V.08.05.13	4,270	2,00800	0,30			1,70800			6,27800	14.690.520	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		13.641.381	

81	Đỗ Thị Uyên	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30		1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595		
82	Đàm Thị Sơn	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30		1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202		
83	Đàm Thị Bảy	V.08.05.13	2,410	1,26400	0,30		0,96400			3,67400	8.597.160	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		8.005.023		
84	Đặng Ngọc Diệp	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30		0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630		
	Đồng Thị Thu Trang	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00		0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	T10/25 tăng cường QLSCCB	
85	Nông Văn Quân	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30		0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630		
Cộng khoa nội			46,940	20,00800	3,30	1,00	0,00	15,70800	0,00000	0,00	66,94800	156.658.320		19.631.430	8.974.368	3.365.388	1.682.694	1.121.796	1.121.796	2.243.592		144.879.462	
86	Hà Thiêm Đông	V.08.01.02	5,080	3,17200	0,30	0,60	2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104		
87	Nông Thị Hủy	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50	1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047		
88	Đinh Ngọc Đức	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30		1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900		
89	Hạc Thị Phương	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30		1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900		
90	Hà Thành	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30		1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900		
91	Chu Thị Hương Lan	V.08.05.12	2,670	1,36800	0,30		1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901		
92	Ma Thị Nga	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30		1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595		
	Nguyễn Thị Hoa	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00		0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	T10/25 tăng cường QLSCCB	
93	Trương Văn Hoài	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30		1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202		
94	Bùi Thị Ánh	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30		0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630		
95	Vũ Thị Hương	16.130	3,630	1,96652	0,30		1,17612	0,29040		5,59652	13.095.857	22	1.605.404	733.899	275.212	137.606	91.737	91.737	183.475		12.132.615		
Cộng khoa Lão-chăm sóc sức khỏe			33,460	18,13852	3,00	1,10	0,20	13,54812	0,29040	0,00	51,59852	120.740.537		14.271.239	6.523.995	2.446.498	1.223.249	815.499	815.499	1.630.999		112.177.794	
96	Hà Minh Huân	V.08.01.02	5,760	5,01600	0,30	0,60	3,81600		0,30	10,77600	25.215.840	22	2.604.420	1.190.592	446.472	223.236	148.824	148.824	297.648		23.653.188		
97	Hoàng Thị Tuyết	V.08.05.12	3,990	2,99400	0,30		2,39400		0,30	6,98400	16.342.560	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		15.362.217	Đi học từ 12/8/24	
98	Hoàng Ngọc Hà	V.08.01.03	3,330	1,96500	0,30		1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119		
99	Âu Thị Ngân Giang	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30		1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900		
100	Chu Thị Thủy Linh	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30		1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900		
101	Trung Thị Nhật Lệ	V.08.01.03	2,670	1,63500	0,30		1,33500			4,30500	10.073.700	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.417.681		
102	Đương Thị Chuyên	V.08.05.13	3,960	2,97600	0,30		2,37600		0,30	6,93600	16.230.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		15.257.268		
103	Phùng Thị Nha	V.08.05.13	3,960	2,28000	0,30		1,98000			6,24000	14.601.600	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		13.628.628		
104	Hoàng Thị Lê Na	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00		0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sin T7-T12/25	
105	Hoàng Thị Dinh	V.08.05.13	3,650	2,12500	0,30		1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.616.695		
106	Nguyễn Thị Tâm	V.08.05.13	3,650	2,12500	0,30		1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.616.695		
107	Nguyễn Thị Diễm	V.08.05.13	2,720	1,66000	0,30		1,36000			4,38000	10.249.200	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.580.896		
108	Lâm Thị Hiến	V.08.05.13	3,990	2,29500	0,30		1,99500			6,28500	14.706.900	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.726.557		
109	Nông Thị Yến	V.08.05.13	2,100	1,35000	0,30		1,05000			3,45000	8.073.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.557.030		
110	Vũ Thị Hương	V.08.05.12	3,000	1,80000	0,30		1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900	T10 học xong	
Cộng khoa nhi			48,780	31,82100	4,20	0,60	0,00	26,12100	0,00000	0,90	80,60100	188.606.340		20.221.110	9.243.936	3.466.476	1.733.238	1.155.492	1.155.492	2.310.984		176.473.674	
111	Nguyễn Đình Bạch	V.08.01.03	5,080	4,44800	0,30	0,50	3,34800		0,30	9,52800	22.295.520	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		20.924.514		
112	Bùi Thị Thu Thủy	V.08.05.13	3,660	2,79600	0,30		2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		14.207.778		
113	Phùng Thị Xuân	V.08.01.03	4,320	2,46000	0,30		2,16000			6,78000	15.865.200	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		14.803.776		

114	Trương Thị Bích	V.08.01.03	3,330	1,96500	0,30		1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119		
115	Trần Thị Kim Phương	V.08.05.12	3,660	2,79600	0,30		2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		14.207.778		
116	Triệu Thị Linh	V.08.05.12	3,000	1,80000	0,30		1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900		
117	Nông Thị Đăm	V.08.01.03	3,650	2,12500	0,30		1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.616.695		
118	Nguyễn Thị Hòa	V.08.01.03	3,030	1,81500	0,30		1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829		
119	Hoàng Thị Thắm	V.08.05.13	3,990	2,29500	0,30		1,99500			6,28500	14.706.900	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.726.557		
120	Triệu Thị Nơ	V.08.05.12	3,660	2,13000	0,30		1,83000			5,79000	13.548.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.649.338		
121	Nguyễn Việt Hà	V.08.01.02	2,100	1,35000	0,30		1,05000			3,45000	8.073.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.557.030		
Cộng khoa sơ sinh			39,480	25,98000	3,30	0,50	0,00	21,28000	0,00000	0,90	65,46000	153.176.400		16.371.810	7.484.256	2.806.596	1.403.298	935.532	935.532	1.871.064		143.353.314	
122	Phạm Văn Thắng	V.08.01.02	4,740	0,60000	0,00	0,60	0,00000			5,34000	12.495.600	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912		11.183.562	Đi học T925-T926	
123	Triệu Đức Giang	V.08.01.02	5,420	3,16800	0,30	0,50	2,36800			8,58800	20.095.920	22	2.424.240	1.108.224	415.584	207.792	138.528	138.528	277.056		18.641.376		
124	Tăng Thị Huệ	V.08.05.12	3,660	2,46400	0,30	0,50	1,66400			6,12400	14.330.160	22	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688		13.308.048		
125	Ma Thế Vinh	V.08.01.02	3,660	1,76400	0,30		1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898		
126	Nông Tô Hiệu	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30		1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899		
127	Đoàn Mạnh Huy	V.08.01.03	3,330	1,63200	0,30		1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899		
128	Bế Ích Sướng	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30		1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901		
129	Nguyễn Duy Hữu	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30		1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900		
130	Lương Thị Loan	V.08.01.02	3,660	1,76400	0,30		1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898		
131	Đào Thủy Hương	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30		1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898		
132	Sầm Thị Hân	V.08.01.03	4,580	2,13200	0,30		1,83200			6,71200	15.706.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.580.774		
133	Nông Thị Hương	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30		1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202		
134	Vũ Thị Kim Oanh	V.08.05.13	3,330	1,63200	0,30		1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899		
135	Bê Thị Ban	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30		1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809		
136	Vũ Thị Mừng	V.08.01.03	0,000	0,00000	0,00		0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T1025-T326	
137	Khổng Diệu Linh	V.08.05.13	2,100	1,34000	0,30		0,84000		0,20	3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630		
138	Trần Thanh Tùng	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30		0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630		
139	Trần Thị Thủy Linh	V.08.05.13	2,720	1,38800	0,30		1,08800			4,10800	9.612.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		8.944.416		
Cộng khoa ngoại TH			58,330	28,43600	4,80	1,60	0,20	21,83600	0,00000	0,00	86,76600	203.032.440		24.541.335	11.218.896	4.207.086	2.103.543	1.402.362	1.402.362	2.804.724		188.307.639	
140	Vĩ Thế Huy		4,740	3,03600	0,30	0,60	2,13600			7,77600	18.195.840	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912		16.883.802	T10 tăng mới	
141	Cao Việt Tiếp	V.08.05.12	3,330	1,96500	0,30		1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	T10 học xong 3T	
142	Lê Phương Thảo	V.08.05.12	3,990	3,24500	0,30	0,50	0,20	2,24500			7,23500	16.929.900	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		15.826.707	
143	Hứa Ngọc Đạt	V.08.05.13	5,420	2,46800	0,30		2,16800			7,88800	18.457.920	22	2.219.490	1.014.624	380.484	190.242	126.828	126.828	253.656		17.126.226		
144	Dương Thanh Tú	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00		0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1024 đi học CKI	
145	Mã Văn Đoàn	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30		1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901		
146	Nguyễn Đức Mạnh	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30		1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	T10 học xong 3T	
147	Nông Thị Vân	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30		1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898		
148	Nông Thị Thu Trà	V.08.05.12	3,660	2,13000	0,30		1,83000			5,79000	13.548.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.649.338		
149	Nông Thị Thảo	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30		1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202		

150	Đinh Thị Phương	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
151	Vì Thị Thu Trang	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
152	Lục Thị Bích Hiệp	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
153	Đinh Thị Toa	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
154	Trương Thị Thanh Dung	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
155	Hà Thị Ngân	V.08.01.03	2,720	1,38800	0,30			1,08800			4,10800	9.612.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		8.944.416	
156	Hoàng Thanh Thái	V.08.05.13	2,860	1,44400	0,30			1,14400			4,30400	10.071.360	22	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848		9.368.658	
157	Nông Thị Ngọc Lan	V.08.05.14	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
158	Giao Thị Kim Vương	V.08.05.13	3,630	1,58900	0,30		0,20	1,08900			5,21900	12.212.460	22	1.486.485	679.536	254.826	127.413	84.942	84.942	169.884		11.320.569	
Cộng khoa ngoại CT			66,350	33,59700	5,40	1,10	0,40	26,69700	0,00000	0,00	99,94700	233.875.980		27.620.775	12.626.640	4.734.990	2.367.495	1.578.330	1.578.330	3.156.660		217.303.515	
159	Đàm Thị Tanh	V.08.01.02	5,080	3,27200	0,30	0,60		2,27200		0,10	8,35200	19.543.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.148.104	
160	Phạm Xuân Minh	V.08.01.02	4,400	2,16000	0,30	0,00		1,76000		0,10	6,56000	15.350.400	22	1.801.800	823.680	308.880	154.440	102.960	102.960	205.920		14.269.320	
161	Bảo Thanh Tú	V.08.01.02	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
162	Lường Văn Đức	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
163	Nông Thị Minh Trang	V.08.06.16	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
164	Hà Thị Thuyết	V.08.01.03	3,960	1,98400	0,30			1,58400		0,10	5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
165	Dương Thị Tuyền	V.08.06.16	3,330	1,33200	0,00			1,33200		0,00	4,66200	10.909.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.090.899	T10/23 học 3T
166	Hoàng Thị Biển	V.08.01.03	2,670	1,46800	0,30			1,06800		0,10	4,13800	9.682.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.026.901	T10 học xong
167	Lục Thị Kim Thuyền	V.08.01.03	2,670	1,46800	0,30			1,06800		0,10	4,13800	9.682.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.026.901	
168	Đinh Thị Mọi	V.08.06.16	4,890	2,35600	0,30			1,95600		0,10	7,24600	16.955.640	22	2.002.455	915.408	343.278	171.639	114.426	114.426	228.852		15.754.167	
169	Ma Thu Ba	V.08.06.16	3,960	1,98400	0,30			1,58400		0,10	5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
170	Phạm Thủy Hà	V.08.06.16	4,580	2,23200	0,30			1,83200		0,10	6,81200	15.940.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.814.774	
171	Lãnh Thị Loan	V.08.06.16	4,580	2,23200	0,30			1,83200		0,10	6,81200	15.940.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.814.774	
172	Nông Thị Lan	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
173	Nông Thị Kim Ngân	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
174	Vũ Thị Hải	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
175	Sầm Thị Thu Ngân	V.08.06.16	2,100	1,44000	0,30		0,20	0,84000		0,10	3,54000	8.283.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.767.630	
176	Phùng Thị Thắm	V.08.06.16	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	Thủ sán TR/25-TL/26	
177	Mã Thị Dung	V.08.06.16	2,100	1,24000	0,30			0,84000		0,10	3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	
178	Hà Thị Bông	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,00	1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
179	Lường Thị Ánh Nguyệt	V.08.01.03	3,330	1,73200	0,30			1,33200		0,10	5,06200	11.845.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.026.899	
Cộng khoa sản			69,670	36,50800	5,70	0,60	0,20	28,10800	0,00000	1,90	106,17800	248.456.520		28.775.565	13.154.544	4.932.954	2.466.477	1.644.318	1.644.318	3.288.636		231.191.181	
180	Hoàng Thị Thu Hiền	V.08.01.03	6,100	3,58000	0,30	0,60		2,68000			9,68000	22.651.200	22	2.743.650	1.254.240	470.340	235.170	156.780	156.780	313.560		21.005.010	
181	Phạm Thị Mỹ Trang	V.08.01.02	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
182	Triệu Thị Ngọc Hà	V.08.05.12	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	T10 học xong
183	Huỳnh Thị Phương Thảo	V.08.06.15	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
184	Phùng Đức Thanh	V.08.05.12	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
185	Hoàng Thị Sơn	V.08.01.03	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	

186	Hoàng Thị Minh Ngọc	V.08.01.03	3,330	1,63200	0,30		1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
187	Hà Thị Hương	V.08.01.03	4,060	2,37872	0,30		1,75392	0,32480		6,43872	15.066.605	22	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		13.989.259	
188	Hoàng Thị Hoi	V.08.03.07	3,660	1,76400	0,30		1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
189	Hà Thị Hiền	V.08.03.07	3,960	1,88400	0,30		1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
190	Nguyễn Thị Tâm	V.08.05.13	3,650	1,96000	0,30	0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
191	Hoàng Thị Hiền	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30		1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
192	Lý Thị Lệ	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30		1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
193	Ma Thị Trang	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30		1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
194	Hoàng Thị Diễm	V.08.03.07	3,000	1,70000	0,30	0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
195	Hà Thị Diệp	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30		0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
196	Nguyễn Thị Thanh	16.130	3,630	1,82495	0,30	0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
Cộng khoa đông y			60,220	31,65567	5,10	1,10	0,60	24,34937	0,50630	0,00	91,87567	214.989.068		25.317.870	11.573.883	4.340.206	2.170.103	1.446.735	1.446.735	2.893.471	199.798.346	
197	Hoàng Thị Đường	V.08.01.02	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600			10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824	22.837.464	
198	Hà Thị Hồng Thắm	V.08.01.02	4,320	4,09200	0,30	0,50	0,40	2,89200			8,41200	19.684.080	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576	18.499.806	
199	Phạm Thị Tâm	V.08.05.12	3,660	3,26200	0,30		0,40	2,56200			6,92200	16.197.480	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	15.298.218	
200	Đoàn Thị Hòa	V.08.01.02	3,990	3,49300	0,30		0,40	2,79300			7,48300	17.510.220	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732	16.529.877	
201	Hà Thị Tuyết	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	12.132.900	T10 học song
202	Ma Thế Hoàng	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	12.132.900	
203	Triệu Thu Hằng	V.08.01.03	3,340	2,70400	0,30		0,40	2,00400			6,04400	14.142.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	13.322.322	
204	Đinh Thị Hà	V.08.01.03	2,410	1,26400	0,30		0,00	0,96400			3,67400	8.597.160	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	8.005.023	T10/25 tăng cường khoa học-CSSK
205	Đàm Thị Mạnh	V.08.05.13	2,100	1,96000	0,30		0,40	1,26000			4,06000	9.500.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	8.984.430	
206	Trương Hoàng Hoan	V.08.05.13	2,100	1,96000	0,30		0,40	1,26000			4,06000	9.500.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	8.984.430	
207	Lý Thị Dung	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	12.132.900	
Cộng khoa lấy			36,000	31,51100	3,30	1,10	4,00	23,11100	0,00000	0,00	67,51100	157.975.740		15.192.450	6.945.120	2.604.420	1.302.210	868.140	868.140	1.736.280	148.860.270	
208	Lý Thị Nhung	V.08.05.12	3,990	4,34300	0,30	0,50	0,40	3,14300			8,33300	19.499.220	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132	18.396.027	
209	Hà Thị Duyên	V.08.05.13	4,980	5,03600	0,30	0,50	0,40	3,83600			10,01600	23.437.440	22	2.244.060	1.025.856	384.696	192.348	128.232	128.232	256.464	22.091.004	
210	Phùng Thị Trang	V.08.01.03	3,000	2,80000	0,30		0,40	2,10000			5,80000	13.572.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	12.834.900	
211	Lý Thị Nghiệm	V.08.01.03	2,670	2,56900	0,30		0,40	1,86900			5,23900	12.259.260	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	11.603.241	
212	Hoàng Thị Xuân	V.08.01.03	4,270	3,68900	0,30		0,40	2,98900			7,95900	18.624.060	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836	17.574.921	
213	Lưu Đình Tài	V.08.05.13	3,660	3,26200	0,30		0,40	2,56200			6,92200	16.197.480	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	15.298.218	
214	Vy Thị Yên	V.08.05.13	2,100	2,17000	0,30		0,40	1,47000			4,27000	9.991.800	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	9.475.830	
215	Lộc Thị Hải Yến	V.08.05.13	3,330	3,03100	0,30		0,40	2,33100			6,36100	14.884.740	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	14.066.559	
Cộng khoa lao			28,000	26,90000	2,40	1,00	3,20	20,30000	0,00000	0,00	54,90000	128.466.000		11.875.500	5.428.800	2.035.800	1.017.900	678.600	678.600	1.357.200	121.340.700	
216	Phan Thị Tám	V.08.01.03	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824	17.914.104	
217	Hoàng Thị Mến	V.08.01.02	4,320	2,92800	0,30	0,50	0,20	1,92800			7,24800	16.960.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576	15.776.046	
218	Nguyễn Thị Mai Huệ	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
219	Vũ Thu Thủy	V.08.05.12	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
220	Hà Thị Hè	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	8.792.901	T10 học song

221	Nông Văn Hôn	V.08.01.03	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
222	Nguyễn Thu Hinh	V.08.05.12	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
223	Nông Thanh Phương	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
224	Hoàng Thị Sơn	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
Cộng khoa mắt			33,690	17,91600	2,70	1,10	0,20	13,91600	0,00000	0,00	51,60600	120.758.040		14.246.505	6.512.688	2.442.258	1.221.129	814.086	814.086	1.628.172		112.210.137	
225	Nguyễn Văn Minh	V.08.01.03	6,100	3,58000	0,30	0,60		2,68000			9,68000	22.651.200	22	2.743.650	1.254.240	470.340	235.170	156.780	156.780	313.560		21.005.010	
226	Hoàng Thị Biên	V.08.05.12	4,650	3,06000	0,30	0,50	0,20	2,06000			7,71000	18.041.400	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		16.776.045	
227	Lý Thị Lan	V.08.05.12	4,400	2,06000	0,30			1,76000			6,46000	15.116.400	22	1.801.800	823.680	308.880	154.440	102.960	102.960	205.920		14.035.320	
228	Hà Thị Thanh Thúy	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
229	Trương Minh Luân	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
230	Hà Thị Triều	V.08.01.03	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
231	Trịnh Thị Như Quỳnh	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
232	Phạm Thị Vân	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
233	Lý Thị Tôn	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
Cộng khoa tai mũi họng			34,530	18,25200	2,70	1,10	0,20	14,25200	0,00000	0,00	52,78200	123.509.880		14.590.485	6.669.936	2.501.226	1.250.613	833.742	833.742	1.667.484		114.755.589	
234	Phạm Thị Hằng	V.08.01.03	5,080	3,27200	0,30	0,60	0,10	2,27200			8,35200	19.543.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.148.104	
235	Nguyễn Công Khánh	V.08.05.13	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
236	Đoàn Mạnh Linh	V.08.05.13	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
237	La Đình Tuấn	V.08.03.07	3,660	1,86400	0,30		0,10	1,46400			5,52400	12.926.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.026.898	
238	Đàm Thúy Kiều	V.08.01.03	3,660	2,06400	0,30		0,30	1,46400			5,72400	13.394.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.494.898	
239	Hoàng Lan Anh	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	T9 bất TS
240	Hứa Thị Kiều Diễm	V.08.05.13	3,960	1,98400	0,30		0,10	1,58400			5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
241	Hoàng Thị Linh	V.08.05.12	3,660	1,86400	0,30		0,10	1,46400			5,52400	12.926.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.026.898	
Cộng khoa răng hàm mặt			28,120	15,48800	2,40	0,60	1,00	11,48800	0,00000	0,00	43,60800	102.042.720		11.760.840	5.376.384	2.016.144	1.008.072	672.048	672.048	1.344.096		94.986.216	
242	Bàn Thị Thanh Huyền	V.08.01.03	4,980	3,89000	0,30	0,60	0,20	2,79000			8,87000	20.755.800	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		19.384.794	
243	Nguyễn Thị Hồng Thiện	V.08.05.13	4,320	3,41000	0,30	0,50	0,20	2,41000			7,73000	18.088.200	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		16.903.926	
244	Hoàng Thùy Linh	V.08.01.03	2,340	1,67000	0,30		0,20	1,17000			4,01000	9.383.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		8.808.462	
245	Trương Thị Niệm	V.08.01.03	2,100	1,55000	0,30		0,20	1,05000			3,65000	8.541.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.025.030	
246	Hứa Thị Hòe	V.08.05.12	3,960	2,48000	0,30		0,20	1,98000			6,44000	15.069.600	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		14.096.628	
247	Ngô Thị Hương	V.08.05.13	3,000	2,00000	0,30		0,20	1,50000			5,00000	11.700.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.962.900	
Cộng khoa đa liễu			20,700	15,00000	1,80	1,10	1,20	10,90000	0,00000	0,00	35,70000	83.538.000		8.927.100	4.080.960	1.530.360	765.180	510.120	510.120	1.020.240		78.181.740	
248	Nguyễn Đình Viện	V.08.01.03	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600			10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		22.837.464	T10 học sinh 3T
249	Triệu Trần Đạt	V.08.01.03	3,990	4,34300	0,30	0,50	0,40	3,14300			8,33300	19.499.220	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		18.396.027	
250	Nông Viễn Chiêm	V.08.01.03	4,650	3,95500	0,30		0,40	3,25500			8,60500	20.135.700	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		18.993.195	
251	Hứa Đức Nhuận	V.08.05.13	4,650	3,95500	0,30		0,40	3,25500			8,60500	20.135.700	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		18.993.195	
252	Phạm Thị Ngọc Hiệp	V.08.01.03	3,000	2,10000	0,00		0,00	2,10000			5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.196.900	Đi học 3T TB-T10/25
253	Phạm Thị Nga	V.08.01.03	4,320	3,72400	0,30		0,40	3,02400			8,04400	18.822.960	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		17.761.536	
254	Nguyễn Thị Hương Gian	V.08.01.02	2,100	2,17000	0,30		0,40	1,47000			4,27000	9.991.800	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		9.475.830	

255	Đỗ Thị Thanh Trâm	V.08.05.12	3,030	2,82100	0,30		0,40	2,12100			5,85100	13.691.340	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		12.946.869	
Cộng khoa tâm thần kinh			30,820	28,34400	2,10	1,10	2,80	22,34400	0,00000	0,00	59,16400	138.443.760		13.071.240	5.975.424	2.240.784	1.120.392	746.928	746.928	1.493.856		130.601.016	
256	Hà Thị Thương	V.08.05.13	5,080	3,37200	0,30	0,60	0,20	2,27200			8,45200	19.777.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.382.104	
257	Hoàng Thị Mỹ	V.08.01.03	3,990	2,79600	0,30	0,50	0,20	1,79600			6,78600	15.879.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.776.047	
258	Nguyễn Thị Thanh Nga	V.08.01.03	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	T10 học xong
259	Nguyễn Thị Oanh	V.08.01.03	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
260	Trần Thị Xuân	V.08.05.13	3,990	2,09600	0,30		0,20	1,59600			6,08600	14.241.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.260.897	
261	Bê Thị Vàng	V.08.05.13	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
262	Hà Thị Chinh	V.08.05.13	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630	
263	Hoàng Thị Ngọc Quý	V.08.01.02	3,650	1,76000	0,30		0,00	1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	T10/25 tăng cường ngoại TH
Cộng khoa u bướu			28,790	16,85600	2,40	1,10	1,40	11,95600	0,00000	0,00	45,64600	106.811.640		12.239.955	5.595.408	2.098.278	1.049.139	699.426	699.426	1.398.852		99.467.667	
264	Nguyễn Văn Dương	V.08.05.12	5,080	3,74000	0,30	0,60		2,84000			8,82000	20.638.800	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		19.243.224	
265	Nguyễn Mai Nghiệp	V.08.01.02	5,080	2,84000	0,30			2,54000			7,92000	18.532.800	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		17.284.644	
266	Nguyễn Học Hải	V.08.01.03	5,080	3,59000	0,30	0,50		2,79000			8,67000	20.287.800	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		18.916.794	
267	Hoàng Thị Nguyệt	V.08.01.03	4,060	2,75630	0,30			2,17210	0,28420		6,81630	15.950.142	22	1.778.950	813.234	304.963	152.481	101.654	101.654	203.309		14.882.772	
268	Thâm Thị Lan Anh	V.08.07.19	4,060	2,69540	0,30			2,15180	0,24360		6,75540	15.807.636	22	1.762.324	805.634	302.113	151.056	100.704	100.704	201.408		14.750.241	
269	Lương Thị Bích Tuyền	V.08.07.19	4,060	2,75630	0,30			2,17210	0,28420		6,81630	15.950.142	22	1.778.950	813.234	304.963	152.481	101.654	101.654	203.309		14.882.772	
270	Nông Kim Thoa	V.08.07.19	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	
271	Mã Văn Dũng	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	T10 học xong 3T
272	Hoàng Thị Nội	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
273	Nông Thị Ngọc Hoa	V.08.05.13	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	
274	Lê Thị Lệ	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
275	Triệu Thị Tuyền	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T6-T11/25
276	Hoàng Thị Diên	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T10/24 đi học CKI
277	Nguyễn Thị Ngọc Hương	V.08.01.03	3,000	2,55000	0,30	0,50		1,75000			5,55000	12.987.000	22	1.433.250	655.200	245.700	122.850	81.900	81.900	163.800		12.127.050	
278	Vì Thị Ẻn	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829	
279	Hoàng Văn Đới	V.08.01.03	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
280	Nông Văn Thâm	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829	
281	Đàm Thị Hồng	V.08.05.13	2,720	1,66000	0,30			1,36000			4,38000	10.249.200	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.580.896	
282	Phùng Thị Thu Hương	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T5-T10/25
Cộng khoa gây mê hồi sức			62,220	38,02800	4,80	1,60	0,00	30,81600	0,81200	0,00	100,24800	234.580.320		26.466.804	12.099.110	4.537.166	2.268.583	1.512.389	1.512.389	3.024.778		218.700.238	
283	Liêu Thị Thiết	V.08.07.19	4,650	4,80500	0,30	0,50	0,40	3,60500			9,45500	22.124.700	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		20.859.345	
284	Phạm Xuân Quỳnh	V.08.07.18	3,000	3,65000	0,30	0,50	0,40	2,45000			6,65000	15.561.000	22	1.433.250	655.200	245.700	122.850	81.900	81.900	163.800		14.701.050	
285	Đào Xuân Trường	V.08.01.02	3,340	1,93600	0,30		0,30	1,33600			5,27600	12.345.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.525.202	
286	Trần Diệu Hương	V.08.01.03	3,990	2,99400	0,30		0,30	2,39400			6,98400	16.342.560	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		15.362.217	
287	Triệu Thị Dung	V.08.07.18	3,340	3,03800	0,30		0,40	2,33800			6,37800	14.924.520	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		14.103.882	
288	La Thị Sim	V.08.07.19	3,000	2,40000	0,30		0,30	1,80000			5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.898.900	
289	Lê Thị Thâm	V.08.01.02	4,320	3,62400	0,30		0,30	3,02400			7,94400	18.588.960	24	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		17.527.536	

290	Hà Thị Thanh Tâm	V.08.01.03	3,000	2,60000	0,30		0,20	2,10000			5,60000	13.104.000	26	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.366.900	
291	Lăng Thuý Hương	V.08.05.12	4,060	3,99416	0,30		0,30	3,06936	0,32480		8,05416	18.846.734	28	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		17.769.389	
292	Triệu Thị Thu Hà	V.08.07.19	3,990	3,39300	0,30		0,30	2,79300			7,38300	17.276.220	29	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		16.295.877	
Cộng khoa vi sinh			36,690	32,43416	3,00	1,00	3,20	24,90936	0,32480	0,00	69,12416	161.750.534		15.567.061	7.116.371	2.668.639	1.334.319	889.546	889.546	1.779.093		152.410.298	
293	Hoàng Thị Loan	V.08.01.03	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600			10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		22.837.464	
294	Đào Thị Ngọc Lan	V.08.01.03	4,320	4,57400	0,30	0,50	0,40	3,37400			8,89400	20.811.960	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		19.627.686	
295	Nguyễn Thị Kiều	V.08.07.19	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
296	Hứa Thị Ngà	V.08.01.02	3,660	1,96400	0,30		0,20	1,46400			5,62400	13.160.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.260.898	
297	Lăng Thị Hòa	V.08.07.19	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
298	Nông Thị Ba	V.08.07.19	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
299	Hoàng Văn Xuân	V.08.07.18	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
300	Triệu Thị Chuyên	V.08.07.19	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630	
301	Triệu Thị Thu	V.08.07.18	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
Cộng khoa huyết học truyền máu			31,790	22,30600	2,70	1,10	2,20	16,30600	0,00000	0,00	54,09600	126.584.640		13.468.455	6.157.008	2.308.878	1.154.439	769.626	769.626	1.539.252		118.503.567	
302	Triệu Thị Biển	V.08.01.03	5,760	3,64400	0,30	0,60	0,20	2,54400			9,40400	22.005.360	22	2.604.420	1.190.592	446.472	223.236	148.824	148.824	297.648		20.442.708	
303	Hà Thị Ngăm Anh	V.08.07.18	3,990	2,29600	0,00	0,50	0,00	1,79600			6,28600	14.709.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		13.606.047	Đi học 3T T8-T10/25
304	Hà Thị Bắc	V.08.01.03	3,990	2,09600	0,30		0,20	1,59600			6,08600	14.241.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.260.897	
305	Nông Thị Thảo	V.08.07.18	3,960	2,08400	0,30		0,20	1,58400			6,04400	14.142.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		13.169.988	
306	Lý Thị Diệp	V.08.07.19	3,030	1,71200	0,30		0,20	1,21200			4,74200	11.096.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.351.809	
307	Triệu Thị Tâm	V.08.07.19	3,340	1,83600	0,30		0,20	1,33600			5,17600	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
308	Hoàng Thị Thuần	V.08.07.19	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
309	Đinh Trung Mạnh	V.08.07.19	3,340	1,83600	0,30		0,20	1,33600			5,17600	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
310	Hoàng Văn Luận	V.08.07.18	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
Cộng khoa hóa sinh			34,070	19,16800	2,40	1,10	1,60	14,0680	0,000	0,000	53,23800	124.576.920		14.402.115	6.583.824	2.468.934	1.234.467	822.978	822.978	1.645.956		115.935.651	
311	Hoàng Quang Hoài	V.08.07.18	5,080	3,57200	0,30	0,60	0,40	2,27200			8,65200	20.245.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.850.104	
312	Đàm Văn Hoàn	V.08.01.02	5,080	2,73200	0,30		0,40	2,03200			7,81200	18.280.080	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		17.031.924	
313	Hứa Đức Huy	V.08.07.19	4,270	2,40800	0,30		0,40	1,70800			6,67800	15.626.520	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		14.577.381	
314	Phùng Đức Hiền	V.08.01.02	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
315	Chu Duy Thực	V.08.01.03	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
316	Mã Ngọc Tuấn	V.08.01.02	3,330	2,03200	0,30		0,40	1,33200			5,36200	12.547.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.728.899	
317	Mã Hoàng Hải Yến	V.08.01.03	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
318	Nguyễn Hà Anh Tuấn	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T1/204 đi học
319	Nguyễn Thị Thu Hương	V.08.01.03	3,340	2,03600	0,30		0,40	1,33600			5,37600	12.579.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.759.202	
320	Đinh Hoàng Sa	V.08.07.19	3,340	2,03600	0,30		0,40	1,33600			5,37600	12.579.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.759.202	
321	Đỗ Văn Công	V.08.07.18	3,000	1,90000	0,30		0,40	1,20000			4,90000	11.466.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.728.900	
322	Hà Văn Duẩn	V.08.07.18	3,030	1,91200	0,30		0,40	1,21200			4,94200	11.564.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.819.809	
323	Nguyễn Duy Tập	V.08.07.19	2,720	1,78800	0,30		0,40	1,08800			4,50800	10.548.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.880.416	
324	Đinh Công Tuấn	V.08.07.19	2,100	1,54000	0,30		0,40	0,84000			3,64000	8.517.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.001.630	

325	Nguyễn Thị Huệ	V.08.05.12	4,980	2,84976	0,30			2,15136	0,39840		7,8298	18.321.638	22	2.202.455	1.006.836	377.564	188.782	125.855	125.855	251.709		17.000.166	
326	Chu Văn Hiến	16.130	3,630	2,02495	0,30		0,40	1,14345	0,18150		5,65495	13.232.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		12.296.097	
Cộng khoa chẩn đoán hình ảnh			54,910	32,13471	4,50	0,60	5,60	20,85481	0,57990	0,00	87,04471	203.684.621		22.968.814	10.500.029	3.937.511	1.968.755	1.312.504	1.312.504	2.625.007		189.903.333	
327	Bùi Mạnh Cường	V.08.01.02	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104	
328	Hoàng Thị Định	V.08.01.03	4,650	2,86000	0,30	0,50		2,06000			7,51000	17.573.400	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		16.308.045	
329	Lương Thị Thập	V.08.01.02	4,320	2,42800	0,00	0,50		1,92800			6,74800	15.790.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		14.606.046	Đi học T9-T11/25
330	Đặng Thị Nga	V.08.01.03	3,660	1,46400	0,00			1,46400			5,12400	11.990.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.090.898	Đi học T9-T11/25
331	Bê Thế Huy	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/204 đi học
332	Hoàng Tô Đức	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
333	Triệu Thị Hằng	V.08.05.13	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
334	Đinh Hoàng Giang	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
335	Lương Thị Giang	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
336	Nông Thị Mây	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
Cộng khoa thăm dò chức năng			37,040	18.08800	2,10	1,60	0,00	14,38800	0,00000	0,00	55,12800	128.999.520		15.823.080	7.233.408	2.712.528	1.356.264	904.176	904.176	1.808.352		119.505.672	
337	Nguyễn Thị Mai Liên	V.08.01.02	4,320	2,72800	0,30	0,50		1,92800			7,04800	16.492.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.308.046	
338	Hoàng Thị Nguyệt	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	T10 học xong
339	Dương Thị Thuýn	V.08.06.16	3,650	1,76000	0,30			1,46000		0,00	5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
340	Nguyễn Bích Hằng	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
341	Hà Thị Hồi	16.130	3,450	1,53500	0,30		0,20	1,03500			4,98500	11.664.900	22	1.412.775	645.840	242.190	121.095	80.730	80.730	161.460		10.817.235	
342	Mạc Thị Lợi	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
343	Lục Thị Phương	V.08.01.03	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,62900	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
Cộng điều dưỡng			25,010	12.47190	2,100	0,500	0,600	8,909	0,36300	0,000	37,48190	87.707.646		10.594.994	4.843.426	1.816.285	908.142	605.428	605.428	1.210.856		81.350.650	
Cộng lương khối lâm sàng			1162,180	705,83562	94,500	27,500	30,600	537,45102	3,38460	12,400	1868,01562	4.371.156.551		488.559.954	223.341.693	83.753.135	41.876.567	27.917.712	27.917.712	55.835.423		4.078.020.579	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Bốn tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, không trăm hai mươi nghìn, năm trăm bảy mươi chín đồng./.

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN
Mã QHNS: 1023417

Mẫu số C02-HD

BẢNG LƯƠNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC PHỤC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2022/NĐ-CP
Tháng 10 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5 %)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương g		
A	B	1	2	3	4,00	5	6	7	8	9	10=(2+...+8)	11=10*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Lý Đình Đề		2,730	1,11900	0,30			0,81900			3,8490	9.006.660	22	1.117.935	511.056	191.646	95.823	63.882	63.882	127.764		8.335.899	
2	Tổng Thanh Hải		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
3	Nguyễn Đức Tuấn		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	

4	Lê Ngọc Ánh		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
5	Hoàng Văn Hiệp		2,770	1,13100	0,30			0,83100			3,9010	9.128.340	22	1.134.315	518.544	194.454	97.227	64.818	64.818	129.636		8.447.751	
6	Nguyễn Thị Đáp		1,900	0,87000	0,30			0,57000			2,7700	6.481.800	22	778.050	355.680	133.380	66.690	44.460	44.460	88.920		6.014.970	
7	Bàn Văn Giáp		2,190	0,95700	0,30			0,65700			3,1470	7.363.980	22	896.805	409.968	153.738	76.869	51.246	51.246	102.492		6.825.897	
8	Vũ Công Thành		3,480	2,06784	0,30			1,21104	0,5568		5,5478	12.981.946	22	1.653.070	755.689	283.383	141.692	94.461	94.461	188.922		11.990.104	
	Cộng lương HD 111		22,460	9,86184	2,40	0,000	0,000	6,90504	0,55680	0,000	32,32184	75.633.106		9.425.380	4.308.745	1.615.779	807.890	538.593	538.593	1.077.186		69.977.878	

BẢNG TRUY LĨNH LƯƠNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC PHỤC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2022/NĐ-CP

Tháng 10 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương g		
A	B	I	2	3	4,00	5	6	7	8	9	10=(2+...+8)	11=10*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Vũ Công Thành			0,13572				0,03132	0,1044		0,1357	317.585	3	42.752	19.544	7.329	3.664	2.443	2.443	4.886		291.934	TL 1% PCVK từ T7- T9/2025
	Cộng lương HD 111		0,000	0,13572	0,00	0,000	0,000	0,03132	0,10440	0,000	0,13572	317.585		42.752	19.544	7.329	3.664	2.443	2.443	4.886		291.934	
	Cộng lương HD 111 +TL		22,460	9,997560	2,400	0,000	0,000	6,93636	0,66120	0,000	32,45756	75.950.690		9.468.131	4.328.289	1.623.108	811.554	541.036	541.036	1.082.072		70.269.812	
	Cộng Lương HC+LS+HD111+TLHD111		1437,360	830,57342	117,00	33,500	33,200	629,90282	4,37060	12,600	2267,93342	5.306.964.203		604.106.931	276.163.168	103.561.188	51.780.594	34.520.396	34.520.396	69.040.792		4.944.500.044	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Bốn tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm nghìn, không trăm bốn mươi bốn đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)




Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỢP THEO LƯƠNG (PHÒNG QLSKCB)

Tháng 10 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ			Số thực lĩnh
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5 %)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương	Số phải nộp công đoàn cấp trên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	25=(11-14-16-18)
1	Hoàng Xuân Sơn		6,440	4,27600	0,3	1,0		2,97600			10,7160	25.075.440	22	3.046.680	1.392.768	522.288	261.144	174.096	174.096	348.192		348.192	23.247.432
2	Đinh Kim Cúc		3,990	2,73600	0,3	0,6		1,83600			6,7260	15.738.840	22	1.879.605	859.248	322.218	161.109	107.406	107.406	214.812		214.812	14.611.077
3	Đổng Thị Thu Trang		3,340	1,63600	0,3			1,33600			4,9760	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		156.312	10.823.202
4	Nguyễn Thị Hoa		3,660	1,76400	0,3			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		171.288	11.792.898
5	Nguyễn Thị Thu Hằng		3,990	1,89600	0,3			1,59600			5,8860	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		186.732	12.792.897
6	Sầm Thị Minh Phượng		3,330	1,63200	0,3			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		155.844	10.792.899
7	Quách Thị Ngọc		3,340	1,63600	0,3			1,33600			4,9760	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		156.312	10.823.202
8	Vũ Thị Thủy Linh		3,000	1,50000	0,3			1,20000			4,5000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		140.400	9.792.900
Cộng lương & PC			31,090	17,07600	2,400	1,600	0,000	13,07600	0,000	0,000	48,16600	112.708.440		13.386.555	6.119.568	2.294.838	1.147.419	764.946	764.946	1.529.892	-	1.529.892	104.676.507

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Một trăm linh bốn triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm linh bảy đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 10 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ11/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ, CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 10 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Công hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Công hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ																							
1	Hoàng Tô Đạt		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
2	Mai Duy Diên		5.000.000								5.000.000	5.000.000	22	875.000	400.000	150.000	75.000	50.000	50.000	100.000		4.475.000	
3	Lương Thị Xanh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
4	Nông Văn Phong		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Cộng phòng TC-HC			18.658.800	0	0	0	0	0	0	0	18.658.800	18.658.800		3.265.290	1.492.704	559.764	279.882	186.588	186.588	373.176		16.699.626	
5	Hà Quang Thái		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
6	Phạm Văn Giang		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
7	Đoàn Mạnh Hoàng		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
8	Tổng Thị Quỳnh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
9	Phạm Hồng Nhung		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569	
Cộng khoa CNK			20.494.200	0	0	0	0	0	0	0	20.494.200	20.494.200		3.586.485	1.639.536	614.826	307.413	204.942	204.942	409.884		18.342.309	
10	Hoàng Thị Diệu		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
11	Phùng Thị Vân		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
12	Nguyễn Thị Bắc		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
13	Đàm Thị Xuyên		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
14	Lương Thị Tiến		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
15	Nông Thị Nhiệm		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
16	Hà Thị Hào		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
	Nông Thị Hiếu		0								-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	T10 Chấm dứt HĐ
17	Đinh Thị Thu Gấm		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569	

18	Hoàng Hà Giang		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
19	Lương Thị Lân		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
20	Lăng Thị Thâm		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
21	Hoàng Thị Hương		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
	Nguyễn Thị Hạnh		0								-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	T10 Chăm dút HD
22	Hoàng Thị Thiếp		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
23	La Thị Hồng Chiêm		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569	Môi T10/25
	Lưu Thị Huệ		0								-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	T10 Chăm dút HD
24	Triệu Thị Tâm		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569	
25	Hoàng Thị Kim Tuyền		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
26	Phạm Thị Mai		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
Cộng các khoa có 1 người			70.449.600	0	0	0	0	0	0	0	70.449.600	70.449.600		12.328.680	5.635.968	2.113.488	1.056.744	704.496	704.496	1.408.992		63.052.392	
Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ																							
27	Lưu Thị Duyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
28	Tổng Triệu Diệu Hương		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
Cộng phòng TC-HC			9.605.800	0	0	0	0	0	0	0	9.605.800	9.605.800		1.681.015	768.464	288.174	144.087	96.058	96.058	192.116		8.597.191	
29	Lâm Thuỷ Tiên		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
30	Ngô Thị Hoa		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
31	Vĩ Văn Đức		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
Cộng phòng vật tư-TBYT			16.426.800	0	0	0	0	0	0	0	16.426.800	16.426.800		2.874.690	1.314.144	492.804	246.402	164.268	164.268	328.536		14.701.986	
32	Dương Khánh Uyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
33	Triệu Thị Thời		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Cộng phòng kế hoạch tổng hợp			8.260.400	0	0	0	0	0	0	0	8.260.400	8.260.400		1.445.570	660.832	247.812	123.906	82.604	82.604	165.208		7.393.058	
34	Nguyễn Thị Quyển		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
35	Sâm Tiến Tuấn		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
36	Hoàng Ngọc Thúy		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
37	Hoàng Huyền Diệu		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
38	Hứa Hoàng Thái Sơn		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
39	Dương Thị Mai Châm		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
Cộng phòng tài chính-kế toán			31.508.200	0	0	0	0	0	0	0	31.508.200	31.508.200		5.513.935	2.520.656	945.246	472.623	315.082	315.082	630.164		28.199.839	
40	Bàn Thị Nhung		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
41	Hà Đức Bắc		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	

42	Ma Thị Thắm		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
43	Đổng Thị Vân Hà		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
44	Hà Thị Kiều Anh		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
45	Nguyễn Thị Thu Thảo		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Cộng khoa dược			25.565.000	0	0	0	0	0	0	0	25.565.000	25.565.000		4.473.875	2.045.200	766.950	383.475	255.650	255.650	511.300		22.880.675	
46	Phạm Ngọc Truy		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
47	Triệu Thị Thuý Vân		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Cộng khoa ngoại chấn thương			9.605.800	0	0	0	0	0	0	0	9.605.800	9.605.800		1.681.015	768.464	288.174	144.087	96.058	96.058	192.116		8.597.191	
48	Nguyễn Thị Duyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
49	Bé Thị Diệu		0								-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thời còn T7-T12/25
Cộng khoa nhi			4.130.200	0	0	0	0	0	0	0	4.130.200	4.130.200		722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
50	Hà Thị Hương		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
51	Nguyễn Thị Mến		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
52	Cao Thị Tươi		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
53	Nguyễn Thị Ninh		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Cộng khoa khám bệnh			17.717.600	0	0	0	0	0	0	0	17.717.600	17.717.600		3.100.580	1.417.408	531.528	265.764	177.176	177.176	354.352		15.857.252	
54	Lương Văn Phước		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
55	Nguyễn Thị Lan		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
56	Hà Thị Niêm		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
Cộng khoa cấp cứu			14.726.300	0	0	0	0	0	0	0	14.726.300	14.726.300		2.577.103	1.178.104	441.789	220.895	147.263	147.263	294.526		13.180.039	
57	Lương Văn Long		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
58	Nông Văn Huy		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
59	Lê Thị Kiều Oanh		4.352.400								4.352.400	4.352.400	22	761.670	348.192	130.572	65.286	43.524	43.524	87.048		3.895.398	
60	Hoàng Hồng Hạnh		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
61	Hà Thị Thi		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
Phòng điều dưỡng			22.853.800	0	0	0	0	0	0	0	22.853.800	22.853.800		3.999.415	1.828.304	685.614	342.807	228.538	228.538	457.076		20.454.151	
62	Phạm Thị Thu Hằng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
63	Mã Tiểu Mây		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
Khoa sản			9.250.700	0	0	0	0	0	0	0	9.250.700	9.250.700		1.618.873	740.056	277.521	138.761	92.507	92.507	185.014		8.279.377	
64	Bùi Đình Dũng		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
65	Mã Văn Nam		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710			98.280		4.447.170	Món TV HD 2T ko đóng BHYT
66	Dương Thị Hằng		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134			109.512		4.955.418	Món TV HD 2T ko đóng BHYT
Khoa chẩn đoán hình ảnh			14.519.800	0	0	0	0	0	0	0	14.519.800	14.519.800		2.540.965	1.161.584	435.594	217.797	41.302	41.302	290.396		13.099.117	

67	Phạm Thị Kim Cúc	4.130.200									4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
68	Đặng Thị Tăng	4.336.700									4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
69	Lương Thị Hà	4.336.700									4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
70	Long Thị Trà	4.336.700									4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
71	Triệu Đình Tùng	4.336.700									4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
72	Hoàng Thị Như Quỳnh	4.130.200									4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
73	Đinh Thị Minh Ngọc	4.336.700									4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
Cộng các khoa có 1 người		29.943.900	0	0	0	0	0	0	0	0	29.943.900	29.943.900		5.240.183	2.395.512	898.317	449.159	299.439	299.439	598.878		26.799.791	
Cộng lương hợp đồng		323.716.900	-	-	-	-	-	-	-	-	323.716.900	323.716.900	-	56.650.458	25.897.352	9.711.507	4.855.754	3.133.273	3.133.273	6.474.338		289.830.522	

Số tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín triệu, tám trăm ba mươi nghìn, năm trăm hai mươi hai đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên)




Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 10 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
1	Nông Ngọc An		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
2	Lý Văn Trinh		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
3	Mai Văn Thuận		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
4	Lương Văn Hiệp		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
5	Vũ Ngọc Hào		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
6	Nguyễn Duy Hưng		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
7	Lê Hải Hà		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
8	Hoàng Văn Thuận		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
9	Nông Văn Chuyên		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
10	Vũ Đại Hoàng		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
11	Đổng Phúc Huy		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	-	-	94.030		4.254.858	T10 mới HĐ JT ko đóng BHYT T10- T12 25
12	Đào Văn Tường		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	-	-	94.030		4.254.858	T10 mới HĐ JT ko đóng BHYT T10- T12 25
13	Trịnh Minh Ngọc		4.000.000								4.000.000	4.000.000	22									4.000.000	
14	Nguyễn Văn Xuân		4.000.000								4.000.000	4.000.000	22									4.000.000	
Cộng lương hợp đồng			64.418.000	0	0	0	0	0	0	0	64.418.000	64.418.000		9.873.150	4.513.440	1.692.540	846.270	470.150	470.150	1.128.360		58.588.140	

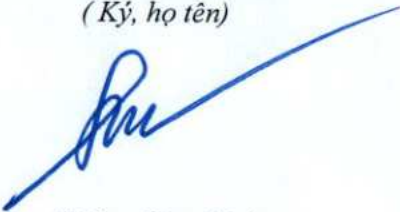
Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Năm mươi tám triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, một trăm bốn mươi đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Xuân Sơn